



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Ha noi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

YÊU CẦU CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN FSMS
*REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING FSMS CERTIFICATION*

Mã số/ Code: ARC.04

Lần ban hành/ Issue number: 4.00

Ngày ban hành/ Issue date: 15/07/2021

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

2. Tài liệu liên quan

IAF MD16 Quy định áp dụng cho các tổ chức đăng ký công nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

ISO/TS 22003 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.

3. Yêu cầu về khách hàng của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận (TCCN) phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Chuẩn mực đánh giá công nhận**1. Purpose**

This document sets up the specific requirements for accreditation of food safety management system certification bodies.

2. Reference

IAF MD16 Application of ISO/IEC 17011 for the Accreditation of Food Safety Management Systems (FSMS) Certification Bodies

ISO/TS 22003 Food safety management systems – Requirements for bodies providing audit and certification of food safety management systems

3. Requirements regarding clients of certification body

The certification body (CB) shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ <i>Accreditation criteria</i>	
ISO/IEC 17021-1	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu cho tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.</i>
ISO/TS 22003 (TCVN ISO/TS 22003)	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm/ <i>Food safety management systems – Requirements for bodies providing audit and certification of food safety management systems</i>
IAF MD 2	Chuyển giao chứng nhận Hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận/ <i>Transfer of Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 4	Áp dụng ICT trong đánh giá/ <i>The use of ICT in auditing.</i>

Ghi chú/ *Note*: Nếu hoạt động của Tổ chức Chứng nhận có liên quan đến các IAF MD trên thì Tổ chức Chứng nhận phải áp dụng các IAF MD này/ *If the operation of CB relates to the above IAF MDs, these IAF MDs shall be applied.*

Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	
ISO 22000 (TCVN ISO 22000)	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm/ <i>Food safety management systems – Requirements for any organization in the food chain.</i>
TCVN 5603: 2008 (CAC/RCP 1-1969 Rev. 4, 2003)	Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm của Codex/ <i>Code of practice - General principles of food hygiene</i>
CXC 1-1969 Revised in 2020	Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm của Codex/ <i>Codex Code of practice - General principles of food hygiene</i>
Tiêu chuẩn khác <i>Other standards</i>	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam và quốc tế về Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, HACCP và các quy định trong lĩnh vực thực phẩm

Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	
	<i>VN and international standards/regulations on Food Safety Management Systems, HACCP and requirements on food safety</i>

5. Phạm vi công nhận FSMS

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

5. FSMS scopes of accreditation

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

Nhóm ngành <i>Cluster</i>	Ngành <i>Category</i>		Chuyên ngành <i>Subcategory</i>	
Chăn nuôi, trồng trọt <i>Farming</i>	A	Chăn nuôi <i>Farming of animals</i>	AI	Chăn nuôi lấy thịt/ sữa/ trứng/ mật <i>Farming of Animals for Meat/ Milk/ Eggs/ Honey</i>
			AII	Nuôi trồng thủy, hải sản <i>Farming of fish and seafood</i>
	B	Trồng trọt <i>Farming of Plants</i>	BI	Trồng các loại cây (trừ ngũ cốc) <i>Farming of plants (other than grains and pulses)</i>
			BII	Trồng các loại cây ngũ cốc <i>Farming of grains and pulses</i>
Chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and feed processing</i>	C	Chế biến thực phẩm <i>Food manufacturing</i>	CI	Chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Processing of perishable animal products</i>
			CII	Chế biến thực phẩm có nguồn gốc thực vật mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Processing of perishable plant products</i>
			CIII	Chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật (sản phẩm hỗn hợp) mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Processing of perishable animal and plant products (mixed products)</i>
			CIV	Chế biến sản phẩm giữ được lâu ở nhiệt độ thường <i>Processing of ambient stable products</i>
	D	Sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed production</i>	DI	Sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>Production of feed</i>
			DII	Sản xuất thức ăn cho sinh vật cảnh <i>Production of pet food</i>
Phục vụ ăn uống <i>Catering</i>	E	Phục vụ ăn uống <i>Catering</i>		
Bán lẻ, vận chuyển và lưu kho	F	Phân phối <i>Distribution</i>	FI	Bán lẻ/ Bán buôn <i>Retail/ Wholesale</i>
			FII	Môi giới/ Kinh doanh thực phẩm

Nhóm ngành <i>Cluster</i>	Ngành <i>Category</i>	Chuyên ngành <i>Subcategory</i>
Retail, transport and storage	G Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho <i>Provision of transport and storage services</i>	GI Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mau hỏng ở nhiệt độ thường <i>Provision of transport and storage services for perishable food and feet</i>
		GII Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi giữ được lâu ở nhiệt độ thường <i>Provision of transport and storage services for ambient stable food and feet</i>
Dịch vụ phụ trợ <i>Auxiliary service</i>	H Dịch vụ <i>Service</i>	
	I Sản xuất bao gói thực phẩm và nguyên liệu bao gói <i>Production of food packaging and packaging material</i>	
	J Sản xuất thiết bị <i>Equipment manufacturing</i>	
Sinh hóa <i>Biochemical</i>	K Sản xuất sản phẩm sinh hóa <i>Production of (Bio) chemical</i>	

Ghi chú: Tham khảo Annex A trong ISO/TS 22003: 2013, có hiệu lực từ 15/12/2013.

Note: Refer to Annex A in ISO/TS 22003: 2013, effective from 15 December, 2013.

6. Yêu cầu về chứng kiến

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Đối với đánh giá công nhận lần đầu, cần phải chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu gồm giai đoạn 1 và giai đoạn 2. **Nếu không bố trí được cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu, phải bố trí để chứng kiến cuộc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại với đầy đủ các yêu cầu và phạm vi như đánh giá chứng nhận lần đầu.**

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Nếu mở rộng trong cùng một nhóm ngành thì không bắt buộc phải chứng kiến.

Nếu mở rộng nhóm ngành khác thì bắt buộc phải chứng kiến.

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận), phải chứng kiến ít nhất một cuộc **(đánh giá chứng nhận lần đầu giai**

6. Requirements for witnessing

7.1 Witnessing for initial assessment

For the initial assessment, at least one audit (including stage 1 and stage 2) should be witnessed. **If initial audit cannot be arranged, a surveillance or reassessment audit that covers all requirements and scopes as initial audit shall be arranged.**

7.2 Witnessing for extension of accreditation

Extension within the cluster, it is not required to witness.

Extension to other clusters, it is mandatory to witness.

7.3 Witnessing for maintaining of accreditation

During an accreditation cycle (from accreditation to the expiry date), at least one audit **(initial audit stage 2 or surveillance or renewal audit)** shall be witnessed for each accredited cluster.

đoạn 2 hoặc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại) đối với mỗi nhóm ngành được công nhận.

Đối với nhóm ngành chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (ngành C và D) mỗi năm phải chứng kiến ít nhất một cuộc (đánh giá chứng nhận lần đầu giai đoạn 2 hoặc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại).

Trong chu kỳ công nhận cần chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu (bao gồm giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Nếu không bố trí được cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu, phải bố trí để chứng kiến cuộc đánh giá giám sát hoặc đánh giá lại với đầy đủ các yêu cầu và phạm vi như đánh giá chứng nhận lần đầu.

Một cuộc chứng kiến có thể kết hợp nhiều nhóm ngành khác nhau phụ thuộc vào phạm vi công nhận.

Trong một chu kỳ công nhận, cần chứng kiến:

- Các chuyên ngành có mức độ rủi ro cao (C1, C2, D1, G1)
- Các chuyên gia đánh giá khác nhau
- Các khách hàng khác nhau
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá chứng nhận lại).

Nếu TCCN được công nhận nhiều tiêu chuẩn khác nhau thì trong một chu kỳ công nhận cần luân phiên chứng kiến các tiêu chuẩn đó.

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

For the cluster of food and feed processing (category C and D), at least one audit (initial audit stage 2 or surveillance or renewal audit) shall be witnessed each year.

During an accreditation cycle at least one initial audit (including stage 1 and stage 2) should be witnessed. If initial audit cannot be arranged, a surveillance or reassessment audit that covers all requirements and scopes as initial audit shall be arranged.

A witness may combine different clusters depending on the accreditation scope.

In the accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Sub-categories with the high risk level (C1, C2, D1, G1)
- Different auditors;
- Different clients;
- Different types of audit (initial, surveillance, reassessment).

If the CB was accredited to many different standards, these standards should be alternately witnessed in an accreditation cycle.

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
● Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	3 MD
● Đối với đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i>	1 MD
● Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i>	2 MD
● Đối với đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i>	1 MD
● Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
● Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>

<i>duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i>	
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ trong đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Reviewing of initial assessment records</i>	1 MD
Thẩm xét hồ sơ khác/ <i>Reviewing of other assessment records</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note*: MD (Manday) – ngày công đánh giá